

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

		Đơn vị tính: đ
D32- Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế quý II năm 2017	Luỹ kế quý II/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,114,922	165,940,021
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	48,000	7,000
- Lãi bán chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		104,339
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	19,162,922	166,051,360
		Đơn vị tính: đ
D33- Chi phí hoạt động tài chính	Luỹ kế quý II năm 2017	Luỹ kế quý II/2016
- Lãi tiền vay	4,034,136,578	-
- Chi phí mua bán chứng khoán		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,179	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác	849,771,135	22,605,429
Cộng	4,883,913,892	22,605,429
		Đơn vị tính: đ
D34- Chi phí bán hàng	Luỹ kế quý II năm 2017	Luỹ kế quý II/2016
- Chi phí nhân viên		212,551,924
- Chi phí nguyên vật liệu		-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
- Chi phí bằng tiền khác		-
Cộng	-	212,551,924
		Đơn vị tính: đ
D35- Chi phí quản lý	Luỹ kế quý II năm 2017	Luỹ kế quý II/2016
- Chi phí nhân viên	1 320 512 266	1,167,662,430
- Chi phí nguyên vật liệu		-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	20 231 134	24,464,087
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	210 331 399	180,435,942
- Thuế, phí và lệ phí	3 000 000	3,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	1,500,000,000	1,500,000,000
- Chi phí dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	241 271 848	367,410,912
- Chi phí bằng tiền khác	36 761 778	93,739,001
Cộng	3,332,108,425	3,336,712,372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

D35- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý II năm 2017	Lũy kế quý II/2016
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	1,320,512,266	1,380,214,354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	230,562,533	204,900,029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,741,271,848	1,867,410,912
- Chi phí bằng tiền khác	39,761,778	96,739,001
Cộng	3,332,108,425	3,549,264,296

D36- Thu nhập khác	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý II năm 2017	Lũy kế quý II/2016
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	110,817,423	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	1,818,180	-
Cộng	112,635,603	-

D37- Chi phí khác	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý II năm 2017	Lũy kế quý II/2016
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	6 342 612	16,227,162
Cộng	6,342,612	16,227,162

D39- Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Lũy kế quý II năm 2017	Lũy kế quý II/2016
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

					Đơn vị tính: đ	
D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý	
- Công cụ dụng cụ		-		-		
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-		
- Chi phí khác		-	-	-		
Cộng	-	-	-	-		

					Đơn vị tính: đ	
D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình						
- Công cụ dụng cụ	30,535,475	5,490,000	20,799,884		15,225,591	
- Vật tư luân chuyển	-					
- Chi phí sửa chữa lớn	-					
- Chi phí lãi vay	-					
- Chi phí khác	35,998,766,851	40 636 364	1 538 528 182		34,500,875,033	
Cộng	36,029,302,326	46,126,364	1,559,328,066	-	34,516,100,624	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	464,370,090	42 235 849	14 644 061	491,961,878
- Thuế tài nguyên	647,076			647,076
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9,097,822,000	9,097,822,000	-
- Thuế thu trên vốn	-			-
- Các loại thuế khác	134,546,680,546	3 000 000	1 256 367 278	133,293,313,268
Cộng	135,011,697,712	9,143,057,849	10,368,833,339	133,785,922,222
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	551,186,524	- 16 805 998	(535,454,545)	1,069,835,071
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	3,843,058,360	-	-	3,843,058,360
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	4,394,244,884	(16,805,998)	(535,454,545)	4,912,893,431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5,346,000,000	151,818,182	2,494,653,369	411,692,188	8,404,163,739
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán			(676,878,273)		(676,878,273)
Giảm khác					-
Số dư cuối Quý II/2017	5,346,000,000	151,818,182	1,817,775,096	411,692,188	7,727,285,466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,158,910,270	126,456,830	1,964,264,012	411,692,188	3,661,323,300
Khấu hao trong kỳ	66 825 000	10,844,154	143 506 399		221,175,553
Tăng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			(442,849,333)		(442,849,333)
Giảm khác					-
Số dư cuối Quý II/2017	1,225,735,270	137,300,984	1,664,921,078	411,692,188	3,439,649,520
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	4,187,089,730	25,361,352	530,389,357	-	4,742,840,439
Số dư cuối Quý II/2017	4,120,264,730	14,517,198	152,854,018	-	4,287,635,946

Đơn vị tính: đ

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 411,692,188
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2017	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2017	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2017	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Tòa nhà 1TT5, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính (VP)

Kỳ hoạt động quý 2-2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: đ					
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	306.472.400	306.472.400
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2017	-	-	-	306.472.400	306.472.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	306.472.400	306.472.400
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2017	-	-	-	306.472.400	306.472.400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2017	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Tòa nhà 17T5, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính (VP)
Kỳ hoạt động quý 2-2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(59,767,299,484)	-	307,808,293,542
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,525,798,945	-	7,525,798,945
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,447	-	1,447
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,444,851,151)	-	(1,444,851,151)
Số dư đầu năm nay	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(53,686,350,243)	-	313,889,242,783
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8,090,566,404)	-	(8,090,566,404)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(16,835,552)	-	(16,835,552)
Số dư cuối Quý II/2017	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(61,793,752,199)	-	305,781,840,827

Đơn vị tính: đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2017	31/12/2016
- Vốn góp của Vinaconex	192,800,000,000	192,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	167,200,000,000	167,200,000,000
Cộng	360,000,000,000	360,000,000,000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	53.56%	53.56%
- Theo giấy phép	53.56%	53.56%
kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	760,000	760,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Luỹ kế quý II năm 2017</i>	<i>Luỹ kế quý II/2016</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	360,000,000,000	360,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

d- Cổ tức	<i>Luỹ kế quý II năm 2017</i>	<i>Luỹ kế quý II/2016</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	<i>Luỹ kế quý II năm 2017</i>	<i>Luỹ kế quý II/2016</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	760,000	760,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,240,000	35,240,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/CP 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển	% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	266,061,423	65,822,800	(201,549,630)	266,061,423	66,809,500	(200,032,730)
+ CTN	1,828,825	54,000	(1,774,825)	1,828,825	48,000	(1,780,825)
+ HPG	229,131	416,000		229,131	345,600	-
+ ITA	260,698,152	61,776,000	(198,922,152)	260,698,152	63,360,000	(197,338,152)
+ KDC	325,927	325,500	(427)	325,927	254,800	(71,127)
+ SDT	1,284,226	432,000	(852,226)	1,284,226	441,600	(842,626)
+ VTV	1,695,162	2,819,300		1,695,162	2,359,500	
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý			Đầu năm		
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
+ Công ty CP Tư vấn Anh	1,125,000,000	-	1,125,000,000	1,125,000,000	-	1,125,000,000
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+						
+						
+						
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.15 - Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	565,470,945,302	565,470,945,302	556,373,123,302	556,373,123,302
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Cộng	565,470,945,302	565,470,945,302	556,373,123,302	556,373,123,302
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà		238 171 265 723	237,886,297,594	
- Dự án khác		1,320,000	1,320,000	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
Cộng	-	238,172,585,723	237,887,617,594	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp tl

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư công nợ

D41-8- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phải thu từ đơn vị	Cuối quý		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn			
a1) Phải thu khách hàng	-	845,813,367	845,813,367
- Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco		690,609,974	690,609,974
- Khách hàng mua TS gắn liền với đất khu Dịch vụ 2		115,000,000	115,000,000
- CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX		26 018 396	26 018 396
-Phải thu khác		14 184 997	14,184,997
a2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
- Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco		690,609,974	690,609,974
- CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX		26 018 396	26,018,396
Cộng	-	845,813,367	845,813,367
b) Dài hạn			
b1) Phải thu khách hàng			
-			
-			
-			
-			
-			
b2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
-			
-			
-			
-			
-			
Cộng	-	-	-

D41-9- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Đơn vị tính: đ

Trả trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty cổ phần đầu tư Thái Gia	120 000 000	120 000 000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng công	129 365 000	129 365 000
Công ty TNHH tư vấn tài chính kế toán và kiểm	150 000 000	150 000 000
Linkworld Unlimited Inc Co., Ltd	153 257 800	153 257 800
Công ty CP Thương mại và Xây lắp điện Hoàng	178 082 346	178 082 346
Công ty TNHH Quảng cáo Haki	274 415 001	274 415 001
Công ty CP Đức Thái	292 924 000	292 924 000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Đại V	330 866 000	330 866 000
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	613 760 266	613 760 266
Công ty cổ phần xây dựng G&P Việt Nam	2 530 145 000	2 530 145 000
Đối tượng khác	860 039 468	816,048,972
Cộng	5,632,854,881	5,588,864,385
b) Dài hạn		
-		
Cộng	-	-

D41-18-Phải trả người bán

Đơn vị tính: đ

Phải trả cho đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
a1) Các khoản phải trả người bán	51,760,034,868	55,282,126,312
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex Hải Dương	1 006 789 877	1 006 789 877
Công ty CP Tu bổ di tích và Thiết bị văn hóa Trung Ương	1 183 631 200	1 183 631 200
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	1 370 729 870	1 370 729 870
Xí nghiệp 19 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên 319	1 657 611 163	1 657 611 163
Công ty CP Vật tư Xây dựng An Vinh	1 787 341 820	1 787 341 820
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Bình Minh	3 068 754 250	3 068 754 250
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	3 376 759 742	3 376 759 742
Công ty cổ phần xây dựng Giao thông I	3 697 905 481	3 697 905 481
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	3 971 791 144	3 971 791 144
CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	4 640 451 998	4 640 451 998
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Sông Hồng	2 594 417 468	5 994 417 468
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	7 251 278 169	7 251 278 169
Công ty Thành An 116- Tổng Công ty Thành An- BQP	12 770 282 017	12 770 282 017
Đối tượng khác	3,382,290,669	3,504,382,113
a2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
-		

a3) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Văn phòng Tổng Công ty	14 546 379 130	13,700,008,197
Công ty cổ phần xây dựng số 1	441,304,312	441,304,312
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	528,717,600	528,717,600
Cộng	67,276,435,910	69,952,156,421
b) Dài hạn		
b1) Các khoản phải trả người bán		
-		
-		
b2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
b3) Phải trả người bán là các bên liên quan		
-		
-		
Cộng		

D41-19- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Đơn vị tính: đ

Nhận tiền trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Hoàng Gia Quảng Ninh	38 599 963 258	15,000,000,000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ du lịch Nam Phương		
Cộng	38,599,963,258	-
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đ

	Lũy kế Quý II/2017	Tỷ trọng	Lũy kế Quý II/2016	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	-		-	0.00%
- Bất động sản	-		-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-		-	0.00%
- Tư vấn	-		-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-		-	0.00%
- Doanh thu khác	-		2,663,636,363	100.00%
Tổng doanh thu thuần	-		2,663,636,363	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	-		-	0.00%
- Bất động sản	-		-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-		-	0.00%
- Tư vấn	-		-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-		-	0.00%
- Doanh thu khác	-		1,490,163,107	100.00%
Tổng giá vốn hàng bán	-		1,490,163,107	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	-		-	0.00%
- Bất động sản	-		-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-		-	0.00%
- Tư vấn	-		-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-		-	0.00%
- Doanh thu khác	-		1,173,473,256	100.00%
Tổng lãi gộp	-		1,173,473,256	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	-		0%	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	-		0%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	0%		0%	

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Tòa nhà 17T5, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính (VP)

Kỳ hoạt động quý 2-2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)**4- Chỉ số tài chính và hoạt động**

	Đơn vị tính	Lũy kế quý II năm 2017	Lũy kế quý IV năm 2016
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	2.10%	2.60%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	97.90%	97.40%
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64.47%	63.39%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35.53%	36.61%
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0.04	0.06
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.04	0.06
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.00	0.02
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%		-84.4%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%		-84.4%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.9%	-0.3%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-0.9%	-0.3%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-2.6%	-0.7%

**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Trung Thành**Kế toán trưởng**
Lê Văn Huy

Ngày 11 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu
Phạm Thị Thu Hương